KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KLB)

Ngân hàng TMCP Kiên Long

Ngày 29/12/2023	11,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.9%	**-5.0%**	**-**

Tổng thu nhập *2023*
2,782,40 triệu VNĐ
YoY: ▲ 169,126| 6.5%

Thu nhập lãi thuần *2023*
2,038,10 triệu VNĐ
YoY: ▼53,415| -2.6%

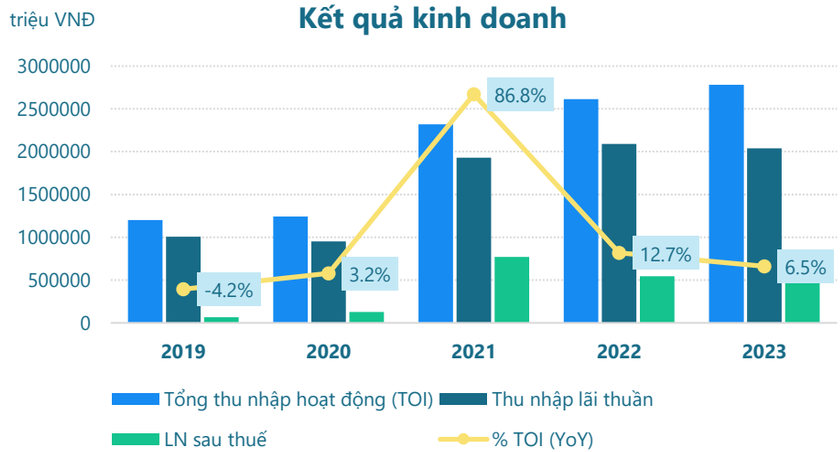
LN sau thuế *2023*
573,984 triệu VNĐ
YoY: ▲ 29,463| 5.4%

YOEA *2023*
9.9%
YoY: +/-▲ 3.1%

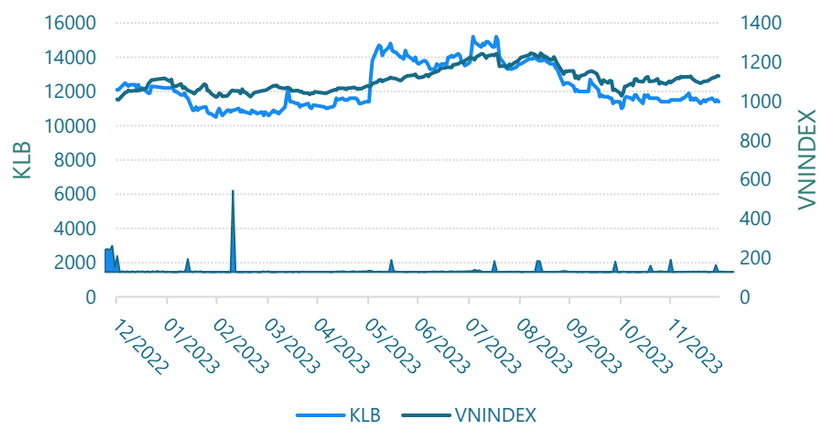
NIM *2023*
2.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 15,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,121
Số lượng CPLH (CP)	361,481,878
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960,909
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	1,588
P/E	7.2

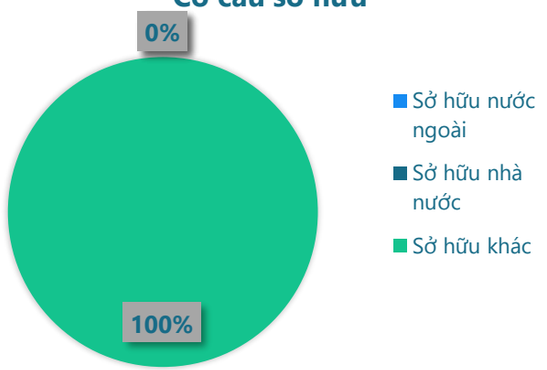
Kết quả kinh doanh



Lịch sử giá



Cơ cấu sở hữu

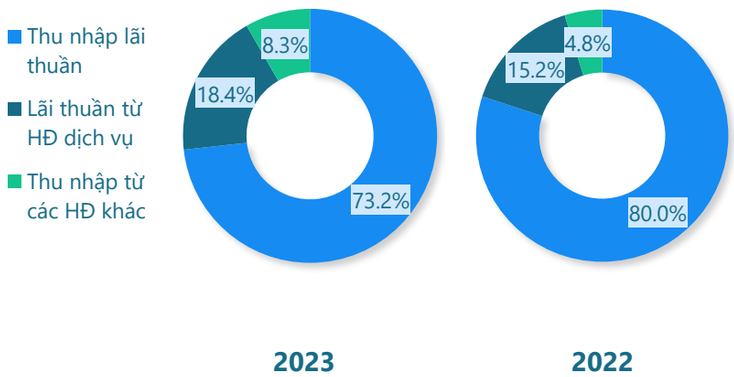


Tổng thu nhập hoạt động của **KLB** năm **2023 tăng trưởng 6.47%** so với năm trước, đạt **2,782,404** tỷ đồng. Tuy nhiên, trong đó thu nhập lãi thuần **giảm 2.55%** còn **2,038,106** tỷ đồng Lợi nhuận sau thuế đạt **573,984** tỷ đồng **tăng trưởng 5.41%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEA) **tăng thêm 3.08%** so với năm trước đạt **9.89%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.06%** ở mức **2.59%**, nhưng **thấp hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Kiên Long

Thu nhập thuần



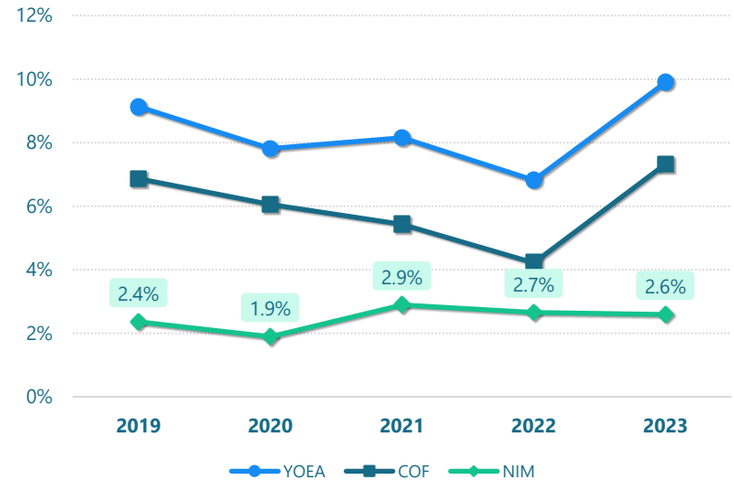
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **KLB** chiếm **73.2%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**80.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **18.4%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **8.32%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **417,920** tỷ đồng, **giảm 11.5%** so với năm trước.

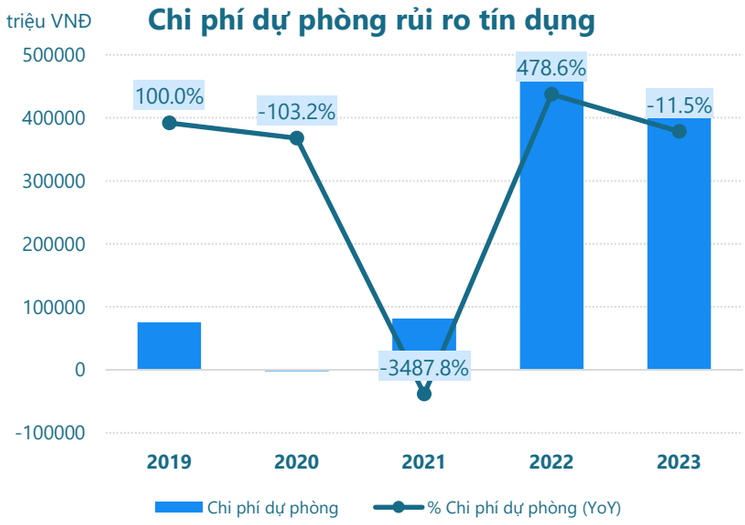
Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **7.32%**, **tăng thêm 3.10 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của KLB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.48 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **KLB** năm **2023** là **1,645,837** tỷ đồng, **tăng 12.8%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **59.2%** cũng **cao hơn** năm trước **3.32 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của KLB **bằng** CIR trung bình ngành (**59.2%**), không phải dấu hiện xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

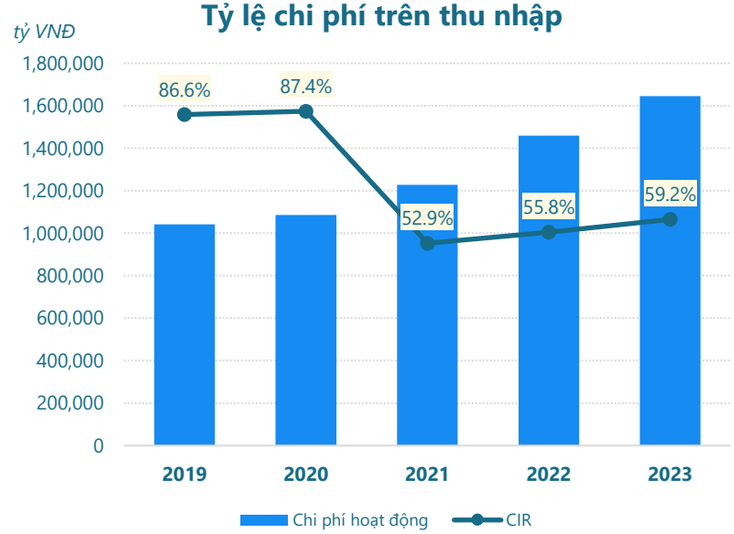
Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

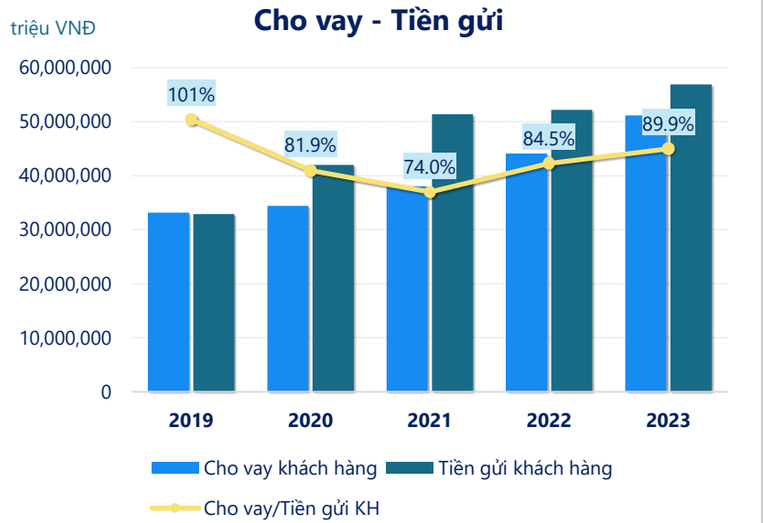


Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

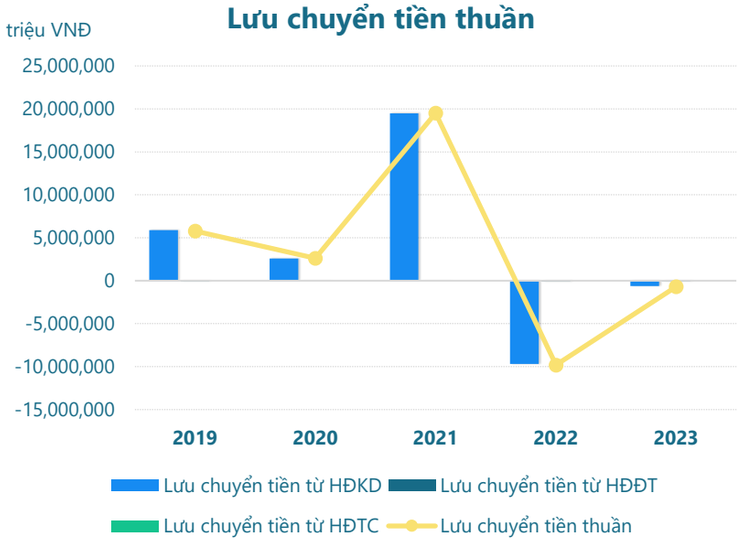


Ngân hàng TMCP Kiên Long

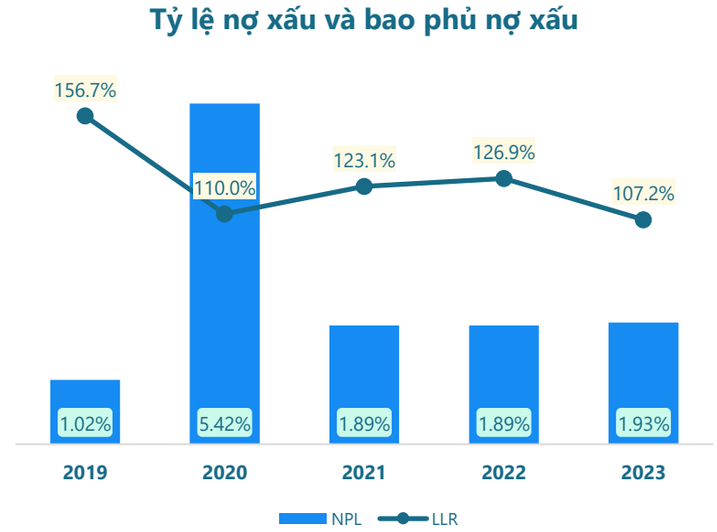
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của KLB **âm 699,598** tỷ đồng, thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang giảm sút ảnh hưởng đến mức độ an toàn ngân quỹ. Đặc biệt khi dòng tiền âm chủ yếu từ **HĐKD cốt lõi** của ngân hàng là **-636,187** tỷ đồng.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.93%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 107% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **KLB** đạt **51,159,819** tỷ đồng, **tăng trưởng 15.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **56,897,722** tỷ đồng, **tăng trưởng 9.01%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **89.9%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.



Ngân hàng TMCP Kiên Long

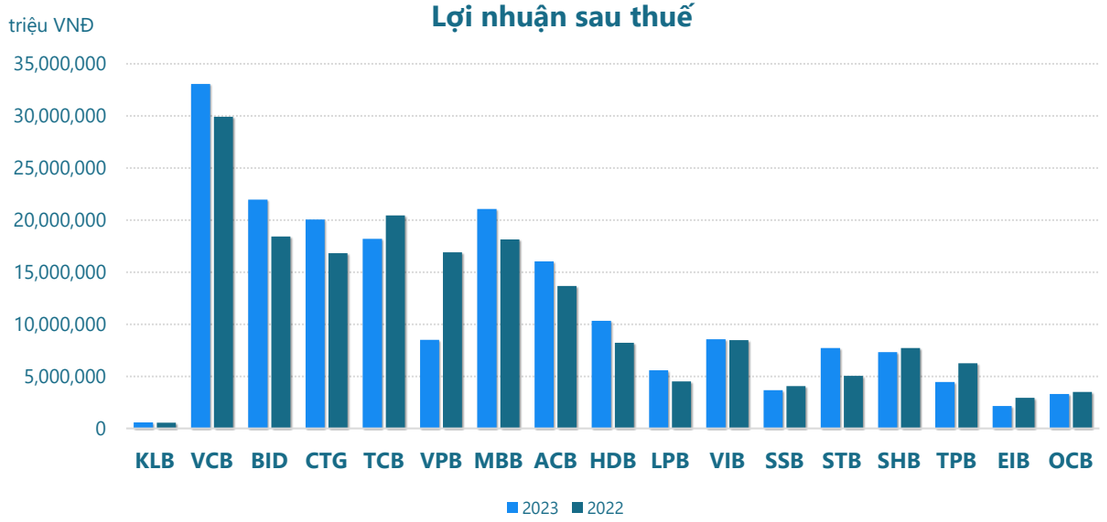
KẾT QUẢ KINH DOANH *(triệu VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	**952,429**	**1,930,960**	**2,091,521**	**2,038,106**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	86,979	255,650	396,044	512,733
Lãi thuần từ KD ngoại hối	25,237	28,274	34,981	59,196
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	77,167	63,737	7,818	82,450
Lãi thuần từ HĐ khác	98,575	38,533	82,914	89,919
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	891	1,709	0	0
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	**1,241,278**	**2,318,863**	**2,613,278**	**2,782,404**
Chi phí hoạt động	1,085,478	1,227,211	1,459,022	1,645,837
LN trước dự phòng	**155,800**	**1,091,652**	**1,154,256**	**1,136,567**
Chi phí dự phòng	-2,410	81,647	472,393	417,920
LN trước thuế	**158,210**	**1,010,005**	**681,863**	**718,647**
Thuế	31,892	239,732	137,342	144,663
LN sau thuế	**126,318**	**770,273**	**544,521**	**573,984**
LN ròng	**126,318**	**770,273**	**544,521**	**573,984**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *#REF!*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,565,837	19,474,151	-9,700,787	-636,187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32,527	31,153	-105,013	-63,411
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	13,570,510	16,168,874	35,674,178	25,868,378
Lưu chuyển tiền thuần	**2,598,364**	**19,505,304**	**-9,805,800**	**-699,598**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16,168,874	35,674,178	25,868,378	25,168,780

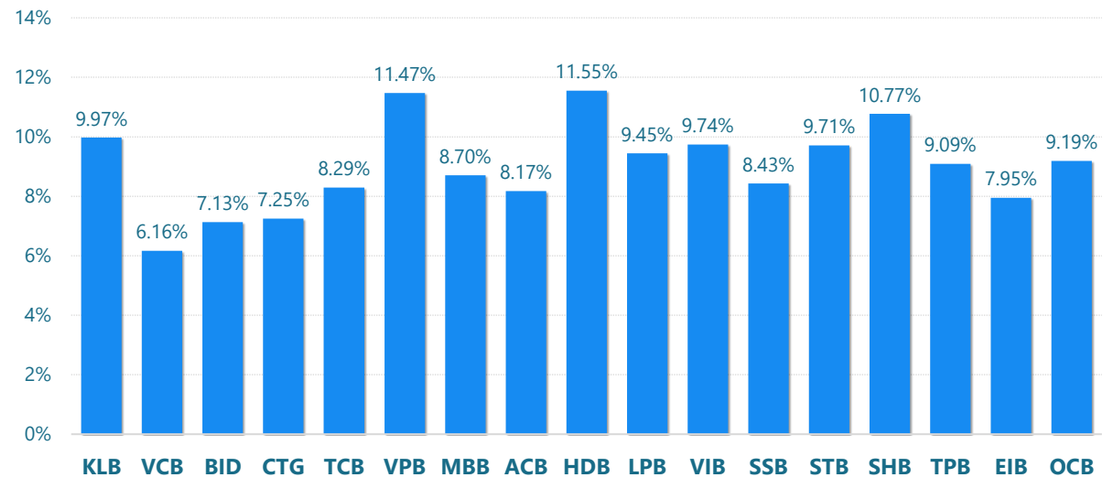
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(triệu VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**57,281,987**	**83,822,488**	**85,760,181**	**86,972,602**
Tiền và TĐ tiền	755,932	1,046,615	742,817	660,595
Tiền gửi tại NHNN	3,500,995	4,755,046	1,347,927	6,134,683
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11,911,947	29,872,517	23,777,634	18,373,502
Chứng khoán kinh doanh	0	0	144,176	0
Các CCPS và các TS TC khác	0	6,036	38,707	0
Cho vay khách hàng	**34,423,044**	**38,020,523**	**44,122,736**	**51,159,819**
Chứng khoán đầu tư	3,381,781	7,087,660	7,584,875	3,378,950
Góp vốn đầu tư dài hạn	14,521	0	0	0
Tài sản cố định	1,477,785	1,403,268	1,378,608	1,352,003
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	1,815,982	1,630,823	6,622,701	5,913,050
Tổng nợ	**53,363,815**	**79,143,071**	**80,576,607**	**81,215,044**
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	2,451,824	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9,153,602	25,830,794	23,646,899	18,118,930
Tiền gửi khách hàng	**42,017,697**	**51,397,605**	**52,195,871**	**56,897,722**
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	0	25,404
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	0	0
Phát hành giấy tờ có giá	900,000	300,000	0	3,459,091
Các khoản nợ khác	1,292,516	1,614,672	2,282,013	2,713,897
Vốn chủ sở hữu	**3,918,172**	**4,679,417**	**5,183,574**	**5,757,558**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

Ngân hàng TMCP Kiên Long

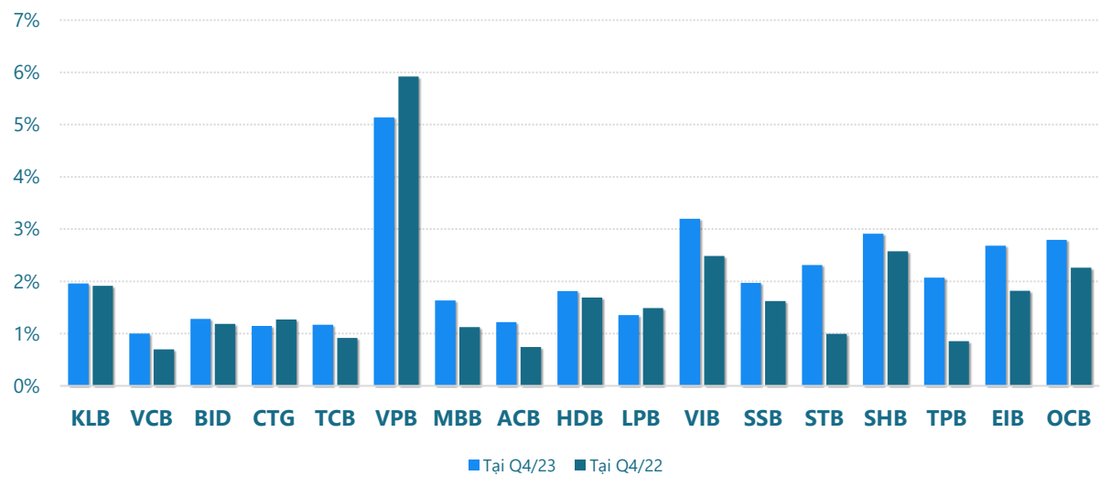
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEA)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **KLB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **573,984** tỷ đồng (**tăng trưởng 5.41%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEA**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **KLB** đạt mức tỷ suất là **9.97%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **KLB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.96%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.